TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:121/2019/DS-ST
Ngày: 24/10/2019
V/v tranh chấp quyền S dụng đất và Hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Anh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Tấn Tài.

2. Ông Nguyễn Văn Trí.

- Thư kY phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, Thư kY Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang, Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L2 số: 68/2015/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2015 về tranh chấp "Quyền S dụng đất và Hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 335/2019/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quang S, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1948 (chết). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T gồm:

2.1. Bà Ngô Thị C, sinh năm 1950; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt);

2.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt);

2.3. Bà Nguyễn Thị Bích L2, sinh năm 1974 (Nguyễn Thị Bích L2, sinh năm 1971);

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.4. Bà Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Nguyễn Thị B, sinh năm 1981);

Địa chỉ: ấp Tấn Hòa, xã M, huyện C, tỉnh An Giang), (Vắng mặt).

2.5. Bà Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.6. Bà Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.7. Ông Nguyễn Xuân L3, sinh năm 1988 (Nguyễn Văn L3, sinh năm 1987);

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.8. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.9. Ông Nguyễn Phú V, sinh năm 1992;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

Địa chỉ: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

3.3. Bà Mạc Thị V1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3.4. Ông Mạc Văn S1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

3.5. Bà Lâm Thị Thanh N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3.6. Bà Ngô Thị C, sinh năm 1950;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Minh V2 (là anh em bạn rễ của ông S) để lại cho ông quản lý, S dụng vào năm 1998. Năm 1999 ông có thỏa thuận với ông Nguyễn Thanh T chuyển nhượng phân nữa mương nước của ông T (mương này liền ranh với phần đất của ông S đang quản lý, S dụng), chiều ngang khoảng 02m, dài khoảng 80m, với giá là 500.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong thì ông đã đưa 500.000 đồng cho ông Mạc Văn S1 (là tổ trưởng thời điểm này) để ông S1 giao lại cho ông T. Khi xuống trụ ranh phần đất này có ông S1 là người chứng kiến. Đến năm 2000 thì ông đăng ký, kê khai xin được cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất. Thời điểm này thì ông T cũng đăng ký, kê khai quyền S dụng đất của ông. Khi có đoàn đo đạc đến đo 02 phần đất này thì giữa ông và ông T thống nhất trụ ranh và có ký tên vào biên bản đo đạc xác định ranh giới S dụng đất ngày 01/3/2001 của ông và của ông T. Đến cuối năm 2001 thì ông được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732 QSDĐ (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12, diện tích 994 ngày 04/12/2001 mang tên Lê Quang S). Đến năm 2014 thì ông T tự ý bơm cát, cuốn nền trên phần đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất. Sau khi Tòa án công bố hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới đo vẽ ngày 02/7/2015 thì ông thống nhất với hiện trạng khu đất tranh chấp này. Ông yêu cầu các ông bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị B), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có trách nhiệm di dời phần xây nền và khoảng 60m^3 cát để trả lại cho ông phần đất có diện tích 240,9m^2 theo sơ đồ bảng vẽ khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng kY đất đai chi nhánh Chợ Mới đo vẽ ngày 02/7/2015. Phần đất này thuộc giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732QSDĐ/fB ngày 04/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S. Đất tọa lạc ấp T, xã M, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn: bà Ngô Thị C trình bày: Đất vợ chồng bà đang S dụng có nguồn gốc do nhà nước cấp ngang khoảng 20 m, dài 40m. Năm 1977 vợ chồng bà cất nhà ở trên đất và có mua thêm của ông Nguyễn Quang Nhựt chiều dài khoảng 26m. Năm 2004 phần đất của bà được cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất do ông T đứng tên với diện tích 941,3m^2, thời điểm đó gia đình bà không biết đất của gia đình mình bị cấp thiếu. Sau khi phát hiện bị cấp thiếu đất gia đình bà có đi khiếu nại việc này nhưng giấy tờ khiếu nại đã bị thất lạc. Bà xác định phần diện tích đất tranh chấp có diện tích 240,9m^2 tại các mốc điểm 3,4,5,6,7,8,12 là của gia đình bà, phần này chính là phần cấp thiếu trong giấy chứng nhận quyền S dụng đất của bà. Việc ông S cho rằng phần diện tích trên chồng bà đã bán cho ông S với giá 500.000 đồng là bà không đồng ý vì việc bán này vợ và con ông T không biết. Bà xác định ông T không ký tên vào biên bản đo đạc xác định ranh giới đất trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền S

dụng đất cho ông S, bà không yêu cầu giám định chữ ký của ông T trong biên bản này. Nay bà không đồng ý yêu cầu của ông S, bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất đã cấp cho ông S. Bà không yêu cầu ông S trả tiền bơm cát trên phần đất tranh chấp cũng như không yêu cầu ông S bồi thường thiệt hại là chi phí tạm ứng thi công, xi măng, vật tư, cát đá gạch, sắt bị hao mòn.

+ Ông Nguyễn Văn L trình bày ông là con ông T, bà C. Ông và vợ ông được cha mẹ cho đất cất nhà để ở nhưng mới xây nền bơm cát thì bị tranh chấp. Nay không đồng ý theo yêu cầu của ông S.

+ Bà Nguyễn Thị Diễm T1 và bà Nguyễn Thị Bích L2 trình bày: Bà là con của ông T, bà C, bà thống nhất theo lời trình bày của bà C và thống nhất theo yêu cầu của bà C.

+ Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà xác định chị tên Nguyễn Thị B còn có tên gọi khác là Lil nên gia đình mới gọi nhầm là Nguyễn Thị Bích L1. Bà là con của ông T bà C. Bà thống nhất theo lời trình bày của bà C và thống nhất theo yêu cầu của bà C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Mạc Văn S1 trình bày: Ông là anh vợ của ông S. Vào khoảng năm 1999 ông làm tổ trưởng ấp T, xã M. Giáp phần đất của ông S và ông T có cái mương, cái mương này của ông T có chiều rộng khoảng hơn 03m, chạy dài khoảng 50m (kích thước này do ông dự đoán, không biết diện tích cụ thể bao nhiêu). Sau đó, ông T có kêu ông S bán nửa cái mương, chạy dài hết đất giáp với đất ông S với giá 500.000 đồng, việc thỏa thuận giữa ông T và ông S ông không trực tiếp chứng kiến mà nghe vợ chồng ông S kể lại, nhưng ông có đến hỏi ông T về việc ông bán nửa cái mương cho S và ông T có xác nhận với ông là có việc này. Sau đó, khoảng vài ngày sau ông S đưa ông 500.000 đồng để nhờ đưa số tiền này cho ông T và ông là người trực tiếp giao số tiền trên cho ông T, việc giao tiền này không làm giấy tờ, thời gian lâu quá ông cũng không nhớ có ai chứng kiến hay không. Sau khi giao tiền xong thì khoảng nửa tháng sau ông T chỉ vị trí cho ông S cắm trụ đá có ông chứng kiến, ngoài ông ra còn ai chứng kiến việc này nữa không ông không nhớ. Việc cắm trụ đá hai bên đồng ý cắm nhắm vị trí nửa cái mương, hai bên không xác định kích thước cụ thể, việc mua bán giữa ông S và ông T không làm giấy tờ. Nay trong vụ kiện giữa ông S và ông T ông không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì.

+ Bà Mạc Thị V1 thống nhất theo yêu cầu của ông Lê Quang S.

+ Tại Công văn số 1226/PTNMT-ĐĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2015, Phòng Tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới ủy quyền đại diện ký có ý kiến như sau:

1. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất.

Ông Lê Quang S và ông Nguyễn Thanh T, hai người ở giáp ranh đất với nhau, đất của ông Lê Quang S có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh Dân vào năm 1998, không có giấy tờ, không rõ diện tích. Đất của ông Nguyễn Thanh T có nguồn gốc được chia cấp theo chính sách điều chỉnh đất đai của địa phương, đất tọa lạc tại ấp T, xã M.

Khi có chủ trương đo đạc cấp đất thổ cư nông thôn, ông Lê Quang S và ông Nguyễn Thanh T cùng thống nhất xuống trụ ranh và cùng ký tên tứ cận theo biên bản xác định ranh giới mốc giới khu đất ngày 01/3/2001 của ông Nguyễn Thanh T có ông Lê Quang S ký tên và tại biên bản xác định ranh giới của ông Lê Quang S có ông Nguyễn Thanh T cũng thống nhất ký tên xác nhận và hội đồng xét cấp giấy xã M thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp giấy.

Ngày 04/12/2001 ông Lê Quang S được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB diện tích 994m^2 thuộc tờ bản đồ số 12, thửa số 68, đất ở tại nông thôn và cây lâu năm.

Ngày 03/9/2004 ông Nguyễn Thanh T được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 04705/fB diện tích 941,30m^2 thuộc tờ bản dồ số 12, thửa số 67, đất ở tại nông thôn và cây lâu năm.

Do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB diện tích 994m^2 thuộc tờ bản đồ số 12, thửa số 68, đất ở tại nông thôn và cây lâu năm cho ông Lê Quang S và giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 04705/fB diện tích 941,30m^2 thuộc tờ bản dồ số 12, thửa số 67, đất ở tại nông thôn và cây lâu năm cho ông Nguyễn Thanh T là đúng đối tượng và trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Về yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ủy quyền) đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới tiến hành hòa giải, xét xử vắng mặt đối với Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới và xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Như Y, ông Nguyễn Xuân L3, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Lâm Thị Thanh N đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến và không hòa giải được.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và bảng vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện Chợ Mới thể hiện:

+ Các điểm 1,2,3,4,5,6 có diện tích 941,3m^2 là phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho ông Nguyễn Thanh T thuộc tờ bản đồ số 12, thửa 67, giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 04705/fB cấp ngày 03/9/2004.

+ Các điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 có diện tích 994 m^2 là phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho ông Lê Quang S thuộc tờ bản đồ số 12, thửa 68, giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB cấp ngày 04/12/2001.

+ Các điểm 5,6,14,13 có diện tích 35,1m^2 là nền cuốn của ông Nguyễn Thanh T nằm trên giấy chứng nhận quyền S dụng đất của ông Lê Quang S.

+ Các điểm 3,4,5,6,7,8,12 có diện tích 240,9m^2 là phần đất của ông Nguyễn Thanh T cho rằng nằm trên giấy chứng nhận của ông.

+ Khu vực đất tranh chấp có nền móng xây tường bó nền 20, có đà. Đất tranh chấp hiện nay có 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông).

+ Phần đất tranh chấp trước đây là mương nước hiện nay ông T, bà C đã bơm cát từ các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12 theo bảng vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa ông Lê Quang S với ông Nguyễn Thanh T ngày 02/7/2015. Qua đo đạc tại vị trí bơm cát có kích thước như sau: chiều dài 29m, ngang 02m, các đương sự thống nhất độ sâu của mương nước 1,5m.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo ông Lê Quang S trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Minh Vân (là anh em bạn rễ của ông Lê Quang S) để lại cho ông S quản lý, S dụng. Năm 1999 ông có thỏa thuận với ông Nguyễn Thanh T chuyển nhượng 1/2 mương nước của ông T (mương này liền ranh với phần đất của ông S), chiều ngang khoảng 02m, dài 80m, với giá là 500.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong, ông S đã đưa 500.000 đồng cho ông Mạc Văn S1 (tổ trưởng) để ông S1 giao lại cho ông T. Khi xuống trụ ranh, có ông S1 là người chứng kiến. Đến năm 2000, ông đăng ký, kê khai xin được cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất, giữa ông S và ông T thống nhất trụ ranh và có ký tên vào biên bản đo đạc xác định ranh giới S dụng đất ngày 01/3/2001 và được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB ngày 04/12/2001.

Năm 2014, ông T tự ý bơm cát, cuốn nền nên ông S khởi kiện. Nay, ông S yêu cầu các ông bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị B), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có trách nhiệm di dời phần xây nền và

khoảng 60m^3 cát để trả lại cho ông phần đất có diện tích 240,9m^2 theo sơ đồ ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới.

Phía những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cho rằng: Diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 tại các mốc điểm 3,4,5,6,7,8,12 là của gia đình, phần này chính là phần cấp thiếu trong giấy chứng nhận quyền S dụng đất. Việc ông S cho rằng phần diện tích trên ông T đã bán cho ông S với giá 500.000 đồng là không đồng ý vì việc bán này vợ và con ông T không biết và ông T không ký tên vào biên bản đo đạc xác định ranh giới đất trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho ông S, không yêu cầu giám định chữ ký của ông T trong biên bản này. Nay, không đồng ý yêu cầu của ông S và bị đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất đã cấp cho ông S, không yêu cầu ông S trả tiền bơm cát trên phần đất tranh chấp cũng như không yêu cầu ông S bồi thường thiệt hại là chi phí tạm ứng thi công, xi măng, vật tư, cát đá gạch, sắt bị hao mòn.

Các đương sự thống nhất theo sơ đồ đo đạc ngày 02/7/2015, có hiện trạng như sau:

+ Các điểm 5,6,14,13 có diện tích 35,1m^2 là nền cuốn của ông Nguyễn Thanh T nằm trên giấy chứng nhận quyền S dụng đất của ông Lê Quang S.

+ Các điểm 3,4,5,6,7,8,12 có diện tích 240,9m^2 là phần đất của ông Nguyễn Thanh T cho rằng nằm trên giấy chứng nhận của ông.

+ Khu vực đất tranh chấp có nền móng xây tường bó nền 20, có đà. Đất tranh chấp hiện nay có 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông). Phần đất tranh chấp trước đây là mương nước hiện nay ông T đã bơm cát cách nay khoảng 02 năm từ các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12 trên bảng vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa ông Lê Quang S với ông Nguyễn Thanh T ngày 02/7/2015.

Xét thấy, phần đất tranh chấp 240,9m^2 thuộc tờ bản đồ số 12, thửa 68 nằm trong tổng diện tích 994 m^2 đã được cấp quyền S dụng đất cho ông Lê Quang S. Tại công văn số 1226/PTNMT-ĐĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2015, Phòng Tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới ủy quyền đại diện, xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB ngày 04/12/2001 cho ông Lê Quang S là đúng đối tượng và trình tự theo quy định của pháp luật. Do đó, ông S đã được Nhà nước công nhận là người S dụng đất hợp pháp theo Điều 3 Luật đất đai 2013 nên ông S được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai theo Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Đối với yêu cầu của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T cho rằng diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 là của gia đình mình và diện tích này bị cấp thiếu trong giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho ông T nên yêu cầu ông S trả lại diện tích này. Qua tài liệu chứng cứ mà Tòa án thu thập được thể hiện, tại biên bản đo đạc xác

định ranh giới S dụng đất của ông S có ông T ký tên hộ giáp ranh và trong biên bản đo đạc xác định ranh giới S dụng đất của ông T có ông S ký tên hộ giáp ranh khi ông T, ông S làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất. Tại công văn số 1226/PTNMT-ĐĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2015, Phòng Tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới ủy quyền đại diện, xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 04705/fB cấp ngày 03/9/2004 cho ông Nguyễn Thanh T là đúng đối tượng và trình tự theo quy định của pháp luật.

Do đó, có cơ sở xác định vào thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất, ông T và ông S đã thống nhất việc xác định ranh giới khu đất giữa hai bên và tại thời điểm đó giữa hai bên không tranh chấp về ranh đất giữa hai bất động sản liền kề. Ông T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T cho rằng ông T không ký giáp ranh và không đồng ý với chữ ký của ông T trong biên bản đo đạc xác định ranh giới S dụng đất nhưng không có chứng cứ chứng minh và các đương sự nàycũng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T nên không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông S trả lại diện tích 240,9m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB ngày 04/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S là phù hợp.

Kết quả xem xét thẩm định trên phần đất tranh chấp có 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông), nền cuốn diện tích 35,1m^2 là nền nhà của vợ chồng ông L được ông T cho. Trong phạm vi nền cuốn diện tích 35,1m^2 bị đơn có bơm cát nhưng không xác định được khối lượng bao nhiêu, chỉ biết chi phí bơm cát tổng cộng là 21.000.000 đồng. Phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn di dời các vật, công trình nêu trên để trả đất cho nguyên đơn. Do bị đơn không chứng minh được phần diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 là của gia đình mình nên phải có trách nhiệm di dời các vật, công trình trên đất để trả lại hiện trạng diện tích 240,9m^2 cho nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên, đối với phần cát trong phạm vi nền cuốn diện tích 35,1m^2 nếu buộc phía bị đơn di dời về thực tế rất khó để thi hành án.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 03/10/2019, khối lượng cát là 87m^3 có giá 8.700.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay, ông S tự nguyện trả giá trị cát cho phí bị đơn. Xét đây, là sự tự tự nguyện của ông S nên công nhận.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; các Điều 3, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai, xem xét:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang S đối với các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L).

- Buộc các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông), nền cuốn diện tích 35,1m^2 tại các mốc điểm 5,6,14,13 trả cho ông Lê Quang S phần đất diện tích 240,9m^2 thuộc thửa 68, tờ 12 trong tổng diện tích 994m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB, ngày 04/12/2001 cho ông Lê Quang S, tại các mốc điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 theo bản vẽ sơ đồ khu đất ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị B), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) về việc yêu cầu ông Lê Quang S trả lại diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 tại các mốc điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 theo bản vẽ sơ đồ khu đất ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới. và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB, ngày 04/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Lê Quang S trả giá trị cát 8.700.000 đồng cho các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Lê Quang S khởi kiện ông Nguyễn Thanh T. Ông T có nơi cư trú tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ L2 giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án có L1 quan đến việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015, thì thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Tuy nhiên, vụ án được Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ L2 ngày 24/02/2015, theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13, ngày 25/11/2015 của Quốc

hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới tiếp tục giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ tranh chấp, tại đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án nguyên đơn và bị đơn tranh chấp phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 240,9m^2. Phần đất này nằm trong tổng diện tích 994 m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S số 03732/fB ngày 04/12/2001. Bị đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Do đó, vụ án được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất và Hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất được quy định tại khoản 9 Điều 26 BLTTDS 2015.

[4] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, bà Nguyễn Thị Bích L2, bà Nguyễn Thị Diễm T1, bà Nguyễn Thị Như Y, ông Nguyễn Xuân L3, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Lâm Thị Thanh N, bà Mạc Thị V1 đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng các đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là có căn cứ.

- Về pháp luật nội dung:

[5] Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và kết hợp với cơ quan chuyện môn đo đạc diện tích đất tranh chấp. Hiện trạng phần đất tranh chấp tại các điểm 3,4,5,6,7,8,12 có diện tích 240,9m^2. Trên phần đất tranh chấp có nền cuốn diện tích 35,1m^2, có 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông) của ông T và ông T đã bơm cát. Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn xác định tranh chấp phần đất diện tích 240,9m^2. Do đó, có cơ sở để Tòa án xem xét và giải quyết diện tích đất tranh chấp là 240,9m^2.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Phần đất 240,9m^2 thuộc tờ bản đồ số 12, thửa 68 trong tổng diện tích 994 m^2 là phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho ông Lê Quang S. Tại công văn số 1226/PTNMT-ĐĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2015, Phòng Tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới ủy quyền đại diện có ý kiến xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB ngày 04/12/2001 cho ông Lê Quang S là đúng đối tượng và trình tự theo quy định của pháp luật. Do đó, ông S đã được Nhà nước công nhận là người sử dụng đất hợp pháp theo Điều 3 Luật đất đai 2013 nên ông S được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai theo Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

[7] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc cho rằng diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 là của gia đình mình và diện tích này bị cấp thiếu trong giấy chứng nhận quyền S dụng đất cho ông T nên yêu cầu ông S trả lại diện tích này. Hội đồng xét xử nhận thấy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T không đề xuất

được chứng cứ chứng minh đất hiện tranh chấp với ông S là của gia đình mình nên không có cơ sở xem xét. Bởi lẽ, qua tài liệu chứng cứ mà Tòa án thu thập được thể hiện, tại biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất của ông S có ông T ký tên hộ giáp ranh và trong biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất của ông T có ông S ký tên hộ giáp ranh khi ông T, ông S làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại công văn số 1226/PTNMT-ĐĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2015, Phòng Tài nguyên và môi trường được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới ủy quyền đại diện có ý kiến xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04705/fB cấp ngày 03/9/2004 cho ông Nguyễn Thanh T là đúng đối tượng và trình tự theo quy định của pháp luật. Do đó, có cơ sở xác định vào thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền S dụng đất, ông T và ông S đã thống nhất việc xác định ranh giới khu đất giữa hai bên và tại thời điểm đó giữa hai bên không tranh chấp về ranh đất giữa hai bất động sản liền kề. Ông T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T cho rằng ông T không ký giáp ranh và không đồng ý với chữ ký của ông T trong biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất nhưng không có chứng cứ chứng minh và các đương sự cũng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T trong biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông S trả lại diện tích 240,9m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03732/fB ngày 04/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S là phù hợp.

[8] Qua xem xét thẩm định trên phần đất tranh chấp có 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông), nền cuốn diện tích 35,1m^2 là nền nhà của vợ chồng ông L, bà N được ông T cho. Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp ông T, bà C có bơm cát tại các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12 (theo bảng vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa ông Lê Quang S với ông Nguyễn Thanh T ngày 02/7/2015). Phía bị đơn không xác định được khối lượng cát bơm vào tại các mốc điểm trên, chỉ biết chi phí bơm cát tổng cộng là 21.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, do bị đơn không chứng minh được phần diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 là của gia đình mình nên phải có trách nhiệm di dời các vật, công trình trên phần đất tranh chấp để trả lại hiện trạng diện tích 240,9m^2 cho nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên, đối với phần cát tại các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12, qua đo đạc thực tế xác định được khối lượng 87m^3 nếu buộc phía bị đơn di dời về thực tế rất khó để thi hành án. Tại phiên Tòa hôm nay phía nguyên đơn ông S đồng ý nhận phần cát trên và tự nguyện trả chi phí cho phía bị đơn trên cơ sở giá cát mà Tòa án đã xác minh. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự và sự tự nguyện này phù hợp nên chấp nhận. Vì vậy, để nguyên đơn ông S được quyền sử dụng phần cát có khối lượng 87m^3, tại các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12 và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông S trả cho phía bị đơn chi phí bơm cát 8.700.000 đồng.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quang S, qua đó buộc các ông bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L,

Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có trách nhiệm tháo dở, di dời 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông), nền cuốn diện tích 35,1m^2 để trả lại cho ông S phần đất có diện tích 240,9m^2 theo sơ đồ bảng vẽ khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới đo vẽ ngày 02/7/2015 là phù hợp. Ông Lê Quang S được quyền sử dụng phần cát có khối lượng 87m^3, tại các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12 và ghi nhận sự tự nguyện của ông S trả cho các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V chi phí bơm cát 8.700.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị N1 Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V yêu cầu ông Lê Quang S trả phần đất diện tích 240,9m^2, đồng thời không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03732/fB ngày 04/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S.

[10] Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, ông Mạc Văn S1, bà Mạc Thị V1 không có yêu cầu trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[11] Về chi phí tố tụng gồm chi phí đo đạc 1.625.306đ, chi phí định giá 800.000đ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 500.000đ. Tổng cộng 2.925.306đ. Chi phí này ông S đã tạm nộp. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị N1 Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Quang S chi phí tố tụng tổng cộng 2.925.306đ.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án được thụ lý 24/02/2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị N1 Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ

của ông L) phải chịu án phí theo quy định. Đồng thời, các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị N1 Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) phải chịu án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Tuy nhiên, bà Ngô Thị C là người trên 60 tuổi, về nguyên tắc có lợi cho đương sự, Hội đồng xét xử xét nên áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận cho bà C được miễn áp phí là phù hợp. Các đương sự còn lại gồm Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị N1 Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V và bà Lâm Thị Thanh N không thuộc trường hợp miễn, giảm nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 3, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai 2013;

- Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang S đối với các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L).

Buộc các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 03 trụ bó cột bằng sắt (chưa đổ bê tông), nền cuốn diện tích 35,1m^2 tại các mốc điểm 5,6,14,13 trả cho ông Lê Quang S phần đất diện tích 240,9m^2 thuộc thửa 68, tờ 12 trong tổng diện tích 994m^2 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03732/fB, ngày 04/12/2001 cho ông Lê Quang S, tại các mốc điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 theo bản vẽ sơ đồ khu đất ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng

ký đất đai chi nhánh Chợ Mới. (Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp là một bộ phận không thể tách rời bản án).

Ông Lê Quang S được quyền sử dụng phần cát có khối lượng 87m^3, tại các mốc điểm 3,4,5,6,14,13,12 theo bản vẽ sơ đồ khu đất ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới. (Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp là một bộ phận không thể tách rời bản án).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Quang S trả cho các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V chi phí bơm cát 8.700.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị N1 Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) về việc yêu cầu ông Lê Quang S trả lại diện tích đất tranh chấp 240,9m^2 tại các mốc điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 theo bản vẽ sơ đồ khu đất ngày 02/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới. (Bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp là một bộ phận không thể tách rời bản án)

Không chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền S dụng đất số 03732/fB, ngày 04/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Lê Quang S.

- Về chi phí tố tụng: 2.925.306 đồng (Hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ sáu đồng), ông Lê Quang S đã tạm nộp. Các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) phải chịu. Các ông, bà Ngô Thị C, Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Quang S chi phí tố tụng tổng cộng 2.925.306 đồng (Hai triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị C được miễn.

Các ông, bà Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) và bà Lâm Thị Thanh N (là vợ của ông L) phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Các ông, bà Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) N1ng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà các ông, bà đã nộp theo biên lai thu số 0000294, ngày 30/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Hoàn lại cho các ông, bà Nguyễn Thị Bích L2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Bích L1 (Nguyễn Thị Bích), Nguyễn Thị Như Y, Nguyễn Thị Diễm T1, Nguyễn Xuân L3 (Nguyễn Văn L3), Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Phú V (là những người thừa kế của ông T chết) số tiền tạm ứng án phí 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) mà các ông, bà đã nộp theo biên lai thu số 0000294, ngày 30/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Hoàn lại cho ông Lê Quang S số tiền tạm ứng án phí 1.100.000 đồng (Một triệu, một trăm nghìn đồng) mà các ông đã nộp theo biên lai thu số 0003298, ngày 24/02/2015 và biên lai thu số 0000212, ngày 02/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ Mới;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Anh Thư